

Số: **18** /2016/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **15** tháng 3 năm 2016

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 303
	Ngày: 16/3
	Chuyên: Ban hành

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013;
Căn cứ Nghị định 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;
Căn cứ Thông tư Liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 113/TTr-STC-SKHCN ngày 22 tháng 02 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.


Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2344/2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2007 về việc phê duyệt quy định định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh và Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 10 tháng 05 năm 2012 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Quy định về định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 2344/2007/QĐ-UBND.

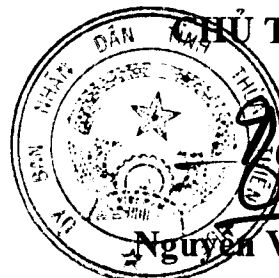
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, KHCN;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Cao



QUY ĐỊNH

Định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
(Ban hành kèm theo Quyết định số **18** /2016/QĐ-UBND ngày **5**/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (sau đây gọi chung là nhiệm vụ KH&CN).

2. Những nội dung liên quan không quy định tại Quy định này thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh; các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Hệ số tiền công ngày cho các chức danh thực hiện nhiệm vụ KH&CN

STT	Chức danh	Hệ số chức danh nghiên cứu (H_{cd})	Hệ số lao động khoa học (H_{kh})	Hệ số tiền công theo ngày	
				Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh $H_{stcn} = (H_{cd} \times H_{kh})/22$	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở $H_{stcn} = [(H_{cd} \times H_{kh})/22] \times 80\%$
1	Chủ nhiệm nhiệm vụ:				
a)	Giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học và tương đương	6,92	2,5	0,79	0,63
b)	Các đối tượng khác	6,92	2,0	0,63	0,5

2	Thành viên thực hiện chính; thư ký khoa học	5,42	1,6	0,39	0,32
3	Thành viên	3,66	1,2	0,20	0,16
4	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	2,86	1,2	0,16	0,12

Điều 4. Mức chi thuê chuyên gia trong nước

1. Trong trường hợp nhiệm vụ KH&CN có nhu cầu thuê chuyên gia trong nước, tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN căn cứ nội dung yêu cầu công việc thuê chuyên gia thực hiện thương thảo mức tiền thuê chuyên gia, thuyết minh rõ cho Hội đồng tư vấn đánh giá xem xét, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo hợp đồng khoán việc. Trường hợp thuê chuyên gia trong nước theo ngày công thì mức dự toán thuê chuyên gia trong nước không quá 32.000.000 đồng/người/tháng (22 ngày/1 tháng).

Tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước không quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN.

2. Trong trường hợp đặc biệt, nhiệm vụ KH&CN có dự toán thuê chuyên gia trong nước vượt quá 32.000.000 đồng/người/tháng hoặc tổng dự toán kinh phí thực hiện nội dung chi thuê chuyên gia trong nước vượt quá 30% tổng dự toán kinh phí chi tiền công trực tiếp thực hiện nhiệm vụ KH&CN quy định tại Khoản 1 Điều 7 Thông tư 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước xem xét quyết định và chịu trách nhiệm.

Điều 5. Định mức chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu

Nội dung và định mức chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu được xây dựng và thực hiện theo các quy định tại Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chế độ chi đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 3 và điều 5 Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 05/10/2010 và Quyết định số 03/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngoài ra, Quy định này quy định định mức xây dựng dự toán chi thù lao tham gia hội thảo khoa học như sau:

ĐVT: 1000 đ

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định mức chi	
			Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở

1	Người chủ trì	Người/ buổi hội thảo	1.200	900
2	Thư ký hội thảo	Người/ buổi hội thảo	400	300
3	Báo cáo viên trình bày tại hội thảo	Báo cáo	1.600	1.200
4	Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đặt hàng (không trình bày tại hội thảo)	Báo cáo	800	600
5	Thành viên tham gia hội thảo	Người/ buổi hội thảo	160	100

Điều 6. Định mức chi họp hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN (nếu có)

ĐVT: 1000 đ

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi	
			Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
1	Chi họp hội đồng	Nhiệm vụ		
	- Chủ tịch hội đồng		600	480
	- Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		400	320
	- Thư ký hành chính		120	100
	- Đại biểu được mời tham dự		80	60
2	Chi nhận xét đánh giá	1 phiếu nhận xét đánh giá		
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng		200	160
	- Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng		280	220

Điều 7. Chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN

1. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước được dự toán các nội dung chi quản lý chung phục vụ nhiệm vụ KH&CN, bao gồm: chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan đảm bảo triển khai nhiệm vụ

KH&CN tại tổ chức chủ trì; chi tiền lương, tiền công phân bổ đối với các hoạt động gián tiếp trong quá trình quản lý nhiệm vụ KH&CN của tổ chức chủ trì.

2. Dự toán kinh phí quản lý chung nhiệm vụ KH&CN bằng 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước nhưng tối đa không quá 160 triệu đồng.

Điều 8. Định mức chi hoạt động của các Hội đồng

1. Chi tiền công

ĐVT: 1000 đ

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định mức chi	
			Nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh	Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
1	Chi tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN			
1.1	Chi họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	- Chủ tịch hội đồng		800	640
	- Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		640	500
	- Thư ký hành chính		240	200
	- Đại biểu được mời tham dự		160	120
1.2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		240	200
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		400	320
2	Chi về tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN			
2.1	Chi họp Hội đồng tư vấn tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ KH&CN	Hội đồng		
	Chủ tịch hội đồng		1.200	960
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800	640
	Thư ký hành chính		240	200
	Đại biểu được mời tham dự		160	120
2.2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu		

		nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	320
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560	450
3	Chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ KH&CN			
	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	560	450
	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	400	320
	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	240	200
	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	160	120
4	Chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ KH&CN			
4.1	Chi họp Hội đồng nghiệm thu	Nhiệm vụ		
	Chủ tịch hội đồng		1.200	960
	Phó chủ tịch hội đồng; thành viên hội đồng		800	640
	Thư ký hành chính		240	200
	Đại biểu được mời tham dự		160	120
4.2	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét đánh giá		
	Nhận xét đánh giá của ủy viên Hội đồng		400	320
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong Hội đồng		560	450

2. Các nội dung chi khác được xây dựng dự toán trên cơ sở dự kiến khối lượng công việc và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 9. Nguồn kinh phí:

Nguồn kinh phí thực hiện dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm: Kinh phí Trung ương, Kinh phí sự nghiệp Khoa học và Công nghệ của tỉnh, nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ của các cơ quan đơn vị và các nguồn huy động hợp pháp khác.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

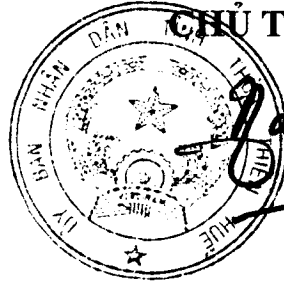
Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Đối với các nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo các quy định đó.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp và thống nhất với Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Cao